

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 88

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 111/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 9 tháng 11 năm 2018 thay thế Giấy phép số 0006/NH-GP đã cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0301103908 cấp ngày 13 tháng 1 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 5 tháng 12 năm 1991.

Vào ngày 1 tháng 10 năm 2015, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam đã chính thức được sáp nhập vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín theo Quyết định số 1844/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín đã tiếp nhận và kế thừa toàn bộ tài sản và nghĩa vụ liên quan của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam kể từ ngày sáp nhập.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng các dịch vụ thanh toán; tham gia thị trường tiền tệ; tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; đại lý bảo hiểm; môi giới tiền tệ và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm lẻ chín (109) chi nhánh, bốn trăm bốn mươi ba (443) phòng giao dịch tại các tỉnh, thành phố trên cả nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Dương Công Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2017
Ông Phạm Văn Phong	Phó Chủ tịch thường trực	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Xuân Vũ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2017
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Bà Lê Thị Hoa	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2017
Ông Nguyễn Văn Huỳnh	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Trần Minh Triết	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2017
Ông Hà Tôn Trung Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2017
Ông Lê Văn Tòng	Thành viên không chuyên trách	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm</i>
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2017
Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2007
Ông Đào Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2007
Bà Quách Thanh Ngọc Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 2 năm 2010
Ông Bùi Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2012
Ông Phan Đình Tuệ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2012
Bà Hà Quỳnh Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2012
Ông Nguyễn Bá Trị	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2012
Ông Hồ Doãn Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2012
Ông Võ Anh Nhựt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2012
Ông Hà Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2012
Ông Hoàng Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2014
Ông Lê Văn Ron	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 7 năm 2017
Ông Lê Đức Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 9 năm 2017
Ông Phan Quốc Huỳnh	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 2 tháng 3 năm 2020
Ông Huỳnh Thanh Giang	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2012

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cần phải:


- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu ("Đề án tái cơ cấu được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 



Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60857352/22074763-HN-SX

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (sau đây gọi chung là "Ngân hàng") và các công ty con, được lập ngày 14 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 88, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Building a better
working world

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến *Thuyết minh 3.4* của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trình bày rằng vào ngày 22 tháng 5 năm 2017, Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với thời gian thực hiện đến hết năm 2025 và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về một số cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu đã được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym và Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym. Vì vậy, cơ sở ghi nhận, đánh giá và trình bày các khoản mục nêu trên trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được Ngân hàng thực hiện theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu và đã được trình bày tại các thuyết minh liên quan trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thủy Dương

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0893-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2020

B02a/TCTD-HN

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	5	8.415.378	8.269.373
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	14.113.254	12.109.861
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		26.355.210	13.150.915
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	25.882.066	12.716.806
Cho vay các TCTD khác	7.2	473.144	434.109
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	34.401	24.465
Cho vay khách hàng		306.059.137	292.058.715
Cho vay khách hàng	9	310.694.975	296.029.774
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11.1	(4.635.838)	(3.971.059)
Hoạt động mua nợ	10	363.441	423.453
Mua nợ		366.466	426.769
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(3.025)	(3.316)
Chứng khoán đầu tư		78.478.900	76.497.497
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	50.648.556	46.890.019
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	32.129.506	33.647.189
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.3	(4.299.162)	(4.039.711)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	106.593	103.854
Đầu tư dài hạn khác		298.971	298.971
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(192.378)	(195.117)
Tài sản cố định		8.182.222	8.289.968
Tài sản cố định hữu hình	14.1	4.557.553	4.697.387
Nguyên giá tài sản cố định		7.456.260	7.448.991
Khấu hao tài sản cố định		(2.898.707)	(2.751.604)
Tài sản cố định vô hình	14.2	3.624.669	3.592.581
Nguyên giá tài sản cố định		4.798.320	4.677.710
Hao mòn tài sản cố định		(1.173.651)	(1.085.129)
Tài sản Có khác		39.789.459	42.652.956
Các khoản phải thu	15.1	21.383.835	22.258.865
Các khoản lãi, phí phải thu	15.2	18.611.585	19.538.880
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	22.2	159.932	159.813
Tài sản Có khác	15.3	1.440.860	1.561.309
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	15.4	(1.806.753)	(865.911)
TỔNG TÀI SẢN		481.897.995	453.581.057

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

B02a/TCTD-HN

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	16	187.373	241.539
Tiền gửi và vay các TCTD khác		3.791.656	3.525.560
Tiền gửi của các TCTD khác	17.1	1.156.005	399.665
Vay các TCTD khác	17.2	2.635.651	3.125.895
Tiền gửi của khách hàng	18	426.236.433	400.844.380
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	19	157.866	83.606
Phát hành giấy tờ có giá	20	9.481.519	9.490.048
Các khoản nợ khác		14.595.446	12.654.284
Các khoản lãi, phí phải trả	21.1	7.802.603	7.105.423
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	22.2	25.463	25.462
Các khoản phải trả và công nợ khác	21.2	6.767.380	5.523.399
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		454.450.293	426.839.417
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		18.166.632	18.166.632
Vốn điều lệ		18.852.157	18.852.157
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định		1.121	1.121
Thặng dư vốn cổ phần		63.612	63.612
Cổ phiếu quỹ		(750.911)	(750.911)
Vốn khác		653	653
Các quỹ dự trữ		3.335.011	2.963.901
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		198.282	199.543
Lợi nhuận chưa phân phối		5.747.777	5.411.564
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	23.1	27.447.702	26.741.640
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		481.897.995	453.581.057

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

B02a/TCTD-HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	47.496	29.832
Cam kết giao dịch hối đoái	58.396.682	44.660.130
- Cam kết mua ngoại tệ	592.034	1.492.052
- Cam kết bán ngoại tệ	1.133.412	1.700.159
- Cam kết giao dịch hoán đổi	56.671.236	41.467.919
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	5.078.349	5.514.066
Bảo lãnh khác	8.582.086	7.568.102
Cam kết khác	-	1.906
36	72.104.613	57.774.036

Người lập:

Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Người kiểm soát:

Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

B03a/TCTD-HN

	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	16.855.971	14.651.602
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(11.378.895)	(10.171.264)
Thu nhập lãi thuần		5.477.076	4.480.338
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.217.730	2.052.255
Chi phí hoạt động dịch vụ		(798.930)	(668.540)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	1.418.800	1.383.715
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	398.305	220.174
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	(32.522)	24.934
Thu nhập từ hoạt động khác		213.961	736.603
Chi phí hoạt động khác		(32.651)	(6.369)
Lãi thuần từ hoạt động khác	30	181.310	730.234
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	1.405	3.106
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		7.444.374	6.842.501
Chi phí cho nhân viên		(2.429.248)	(2.509.655)
Chi phí khấu hao		(283.960)	(256.904)
Chi phí hoạt động khác		(1.737.512)	(1.568.553)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	32	(4.450.720)	(4.335.112)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.993.654	2.507.389
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	11	(1.565.220)	(1.046.163)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		1.428.434	1.461.226
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.1	(299.323)	(309.799)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	22.2	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(299.323)	(309.799)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		1.129.111	1.151.427
Trong đó:			
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của Ngân hàng		1.129.111	1.151.427
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	24	626	638

Người lập:

Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Người kiểm soát:

Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

B04a/TCTD-HN

	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		18.038.753	16.697.623
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(10.562.849)	(9.736.333)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.849.415	1.724.102
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		371.769	234.751
Thu nhập khác		268.493	543.561
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	30	24.359	120.511
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(3.984.781)	(4.320.732)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	22	(240.869)	(292.135)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		5.764.290	4.971.348
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(16.933.136)	(20.447.002)
(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		(39.035)	120.197
(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(2.286.601)	276.500
(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(9.936)	18.108
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(14.568.486)	(22.745.853)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(28.363)	(124.811)
(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động		(715)	2.008.857
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		26.650.938	31.421.249
Giảm các khoản nợ NHNN Việt Nam		(54.166)	(5.045.357)
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		412.727	(4.286.289)
Tăng tiền gửi của khách hàng		25.392.053	38.853.997
Tăng/(giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		74.260	(1.148)
(Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá		(8.529)	1.491.730
Tăng khác về nợ phải trả hoạt động		842.798	427.215
Chi từ các quỹ của Ngân hàng	21.2	(8.205)	(18.899)
Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		15.482.092	15.945.595
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(368.161)	(410.638)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		200.022	291.365
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		2.294	3.106
Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(165.845)	(116.167)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

B04a/TCTD-HN

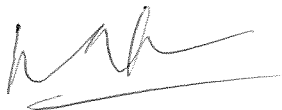
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 <i>Thuyết minh</i> Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức trả cho cổ đông	23.2	(328)	(48)
Tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(328)	(48)
Tiền thuần trong kỳ		15.315.919	15.829.380
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	33	33.096.040	20.439.339
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	23.1	(1.261)	36.548
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	33	48.410.698	36.305.267

Người lập:



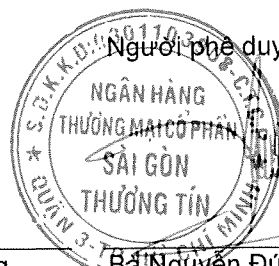
Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Người kiểm soát:



Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 111/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 9 tháng 11 năm 2018 thay thế Giấy phép số 0006/NH-GP đã cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0301103908 cấp ngày 13 tháng 1 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 5 tháng 12 năm 1991.

Vào ngày 1 tháng 10 năm 2015, Ngân hàng TMCP Phương Nam đã chính thức được sáp nhập vào Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo Quyết định số 1844/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín đã tiếp nhận và kế thừa toàn bộ tài sản và nghĩa vụ liên quan của Ngân hàng TMCP Phương Nam kể từ ngày sáp nhập.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng các dịch vụ thanh toán; tham gia thị trường tiền tệ; tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; đại lý bảo hiểm; môi giới tiền tệ và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 18.852.157 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 18.852.157 triệu đồng). Ngân hàng đã phát hành 1.885.215.716 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu. Cổ phiếu của Ngân hàng đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Mạng lưới

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm lẻ chín (109) chi nhánh, bốn trăm bốn mươi ba (443) phòng giao dịch tại các tỉnh, thành phố trên cả nước.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng có sáu (6) công ty con như sau:

<i>Tên công ty con</i>	<i>Giấy phép thành lập</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4104000053	Quản lý tài sản	100%
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	65a/GP-NHNN	Huy động vốn và hoạt động cho thuê tài chính	100%
Công ty TNHH MTV Kiều hối Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	0304242674	Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ, đại lý đổi ngoại tệ	100%
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	0305584790	Bán lẻ vàng, bạc và bán đá quý, đồ trang sức; giám định thương mại; mua bán vàng, gia công sản xuất vàng trang sức mỹ nghệ	100%
Ngân hàng Cổ phần hữu hạn Sài Gòn Thương Tín Campuchia	N.27	Hoạt động ngân hàng	100%
Ngân hàng TNHH Sài Gòn Thương Tín Lào	15/NHNN	Hoạt động ngân hàng	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 18.638 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 19.237 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng và các công ty con bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Ngân hàng và các công ty con cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại các ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và các công ty con là đồng Việt Nam ("đồng" hay "VND"). Theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN, cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng").

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ; Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym ngày 22 tháng 5 năm 2017 và Công văn số 426/NHNN-TTGSNN.Tym ngày 22 tháng 5 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại *Thuyết minh 3.4* và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành là các khoản mục không có số dư.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Ngân hàng và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

3.4 Chính sách kế toán đối với các khoản mục chính theo Đề án tái cơ cấu được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt

Vào ngày 22 tháng 5 năm 2017, Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với thời gian thực hiện đến hết năm 2025 và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về một số cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu đã được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym và Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym. Vì vậy, cơ sở ghi nhận, đánh giá và trình bày các khoản mục nêu trên trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được Ngân hàng thực hiện theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu và đã được trình bày tại các thuyết minh liên quan trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Nội dung tóm tắt các kiến nghị được phê duyệt như sau:

- ▶ Lãi dự thu: cho phép Ngân hàng khoanh số lãi dự thu đã ghi nhận của các khoản nợ xấu và tài sản tồn đọng trên báo cáo tài chính của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 và phân bổ dần số lãi và phí dự thu này vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng (*Thuyết minh 15.2*).
- ▶ Dự phòng rủi ro tín dụng: cho phép Ngân hàng thực hiện giải pháp trích lập và phân bổ dự phòng rủi ro tín dụng theo năng lực tài chính theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu (*Thuyết minh 9.1 và 11.1*).
- ▶ Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành: cho phép Ngân hàng thực hiện việc trích lập dự phòng đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành theo năng lực tài chính trong thời hạn trái phiếu VAMC (*Thuyết minh 12.2*).
- ▶ Các tài sản tồn đọng, tài sản nhận cản trừ: yêu cầu Ngân hàng xây dựng các biện pháp và lộ trình xử lý cụ thể, đảm bảo sớm xử lý dứt điểm các tài sản đã nhận cản trừ nợ nhằm thu hồi vốn cho Ngân hàng. Cho phép Ngân hàng được bán nợ và các tài sản tồn đọng cho các tổ chức, cá nhân theo giá thị trường, trường hợp giá bán nợ thấp hơn dư nợ gốc thì phần chênh lệch giữa giá bán và dư nợ được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa là 5 năm kể từ thời điểm bán (*Thuyết minh 15.1 và 15.3*).
- ▶ Các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần vượt 11% vốn điều lệ công ty được góp vốn và sở hữu chéo: chấp thuận lộ trình xử lý các khoản đầu tư, góp vốn, mua cổ phần để đảm bảo tuân thủ quy định hiện hành theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng (*Thuyết minh 12.1*).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.5 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.6 Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện các biện pháp cần thiết để duy trì hoạt động kinh doanh liên tục như tăng cường cho vay khách hàng mới, thu hồi các khoản nợ đến hạn và nợ xấu, duy trì tiền gửi của các khách hàng cũ và tăng cường tìm kiếm các khách hàng mới, triển khai các sản phẩm, dịch vụ mới, kiểm soát chặt chẽ các khoản chi phí hoạt động. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc cũng triển khai thực hiện các phương án xử lý nợ và tái cấu trúc Ngân hàng theo các nội dung của Đề án sáp nhập và Đề án tái cơ cấu đã được sự phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng tin tưởng rằng với việc thực hiện các biện pháp nêu trên thì Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh trong thời gian tới. Vì vậy, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng và các công ty con sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 48/2019/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Ngày 8 tháng 8 năm 2019, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("*Thông tư 48*") hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư, dự phòng tổn thất nợ phải thu khó đòi và dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng làm cơ sở xác định khoản chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các thay đổi chính của Thông tư 48 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung cách xác định dự phòng giảm giá chứng khoán;
- ▶ Sửa đổi, bổ sung cách xác định dự phòng góp vốn, đầu tư dài hạn;
- ▶ Bổ sung các trường hợp được phép trích lập dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019 và áp dụng từ năm tài chính 2019, thay thế cho Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009, Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 3 năm 2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc và đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN"), tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN Việt Nam ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN Việt Nam ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo đó, Ngân hàng và các công ty con trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi tại (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.6*.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng và các công ty con không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4 Hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng và các công ty con mua nợ.

Ngân hàng và các công ty con thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

4.5 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh 4.6*.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 ***Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro khác***

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các tài sản có rủi ro tín dụng khác (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay. Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Ngân hàng và các công ty con đồng thời áp dụng các quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01") do NHNN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19.

Dự phòng cụ thể

Việc trích lập dự phòng cụ thể của các khoản nợ thuộc Đề án tái cơ cấu được thực hiện theo các văn bản phê duyệt của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu (*Thuyết minh 3.4*).

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 3. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

<i>Nhóm nợ</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
1	<i>Nợ đủ tiêu chuẩn</i>	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	<i>Nợ cần chú ý</i>	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro khác (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN Việt Nam công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro khác* (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng và các công ty con mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng và các công ty con phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro trừ trường hợp các khoản nợ được cơ cấu theo Thông tư 01 kể trên.

Khi Ngân hàng và các công ty con tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng và các công ty con thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng và các công ty con.

Đối với các khoản cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, Ngân hàng và các công ty con được phép thực hiện cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ một lần theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 và Thông tư số 25/2018/TT-NHNN ngày 24 tháng 10 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2015/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng và các công ty con phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

Dự phòng chung

Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được xử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02, Ngân hàng và các công ty con thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.7 *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

4.7.1 *Phân loại và ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng và các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

4.7.1 Phân loại và ghi nhận (tiếp theo)

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/ dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và các công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

4.7.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán đầu tư được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng và các công ty con tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

4.7.3 Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng và các công ty con đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu chứng khoán này.

4.8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng và các công ty con. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (tiếp theo)

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng và các công ty con tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng và các công ty con phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Việc trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành thuộc Đề án tái cơ cấu được thực hiện theo các văn bản phê duyệt của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu (*Thuyết minh 3.4*).

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự*".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và các công ty con mua hân với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hân trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh 4.7*.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo lãi suất hợp đồng.

Việc trích lập dự phòng cho các hợp đồng mua và cam kết bán lại thuộc Đề án tái cơ cấu được thực hiện theo các văn bản phê duyệt của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu (Thuyết minh 3.4).

4.10 Góp vốn, đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính thì Ngân hàng và các công ty con xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư theo quy định giống như các trường hợp của các khoản đầu tư khác dưới đây.

Theo đó, dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo công thức sau:

Mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư	=	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	x	Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	-	Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng
--	---	---	---	---	---	--

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.12 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu thông qua xem xét thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

4.12.1 Tài sản đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

4.12.2 Tài sản cho thuê

Ngân hàng và các công ty con ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản phải thu về cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản phải thu vốn gốc và doanh thu tài chính từ khoản đầu tư và dịch vụ của bên cho thuê. Ngân hàng và các công ty con phân bổ doanh thu tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê cố định trên số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Ngân hàng và các công ty con ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm
Phần mềm máy vi tính	2 - 5 năm

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 **Khấu hao và hao mòn** (tiếp theo)

Đối với quyền sử dụng đất của Ngân hàng và các công ty con được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian thuê, thời gian sử dụng.

4.14 **Các khoản phải thu**

4.14.1 **Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản nợ phải thu này được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

4.14.2 **Các khoản phải thu khác**

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.15 **Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.16 **Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá**

Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.17 **Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18 **Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ**

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng không chịu rủi ro

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động ủy thác quản lý giữ hộ tài sản. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 *Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ* (tiếp theo)

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng. Ngân hàng ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với cho vay lại khách hàng được thực hiện theo quy định của NHNN Việt Nam và được trình bày tại *Thuyết minh 4.5 và 4.6*.

4.19 *Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng*

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 và Thông tư 09 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.20 *Các hợp đồng phái sinh tiền tệ*

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã thu được ghi nhận như một khoản chi phí chờ phân bổ hoặc doanh thu chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoặc thu nhập trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

Các hợp đồng giao dịch hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền

Đối với các hợp đồng giao dịch hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền, chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 *Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ*

Theo các quy định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Sau đó, Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.

4.22 *Vốn*

Vốn điều lệ

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Các quỹ dự trữ bắt buộc

Ngân hàng và Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

Theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 7 tháng 8 năm 2017 do Chính phủ ban hành về chế độ tài chính áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng và Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Ngân hàng TNHH Sài Gòn Thương Tín Lào

Theo Luật Ngân hàng Thương mại Lào ban hành ngày 16 tháng 1 năm 2007, Ngân hàng TNHH Sài Gòn Thương Tín Lào phải sử dụng một phần lợi nhuận sau thuế để trích lập các quỹ sau:

- Quỹ dự trữ theo luật định.
- Quỹ phát triển kinh doanh và quỹ khác.

Theo Quy định về An toàn Vốn số 1/BOL ban hành ngày 26 tháng 8 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Trung ương Lào và các hướng dẫn liên quan khác, các ngân hàng thương mại được yêu cầu phải trích quỹ dự trữ theo luật định ở mức từ 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, sau khi trừ đi lỗ lũy kế, quỹ dự trữ này được trích lập cho đến khi đạt 10% vốn cấp 1. Dựa vào yêu cầu này, Ban Tổng Giám đốc sẽ quyết định tỷ lệ chính xác mỗi năm. Quỹ phát triển kinh doanh và các quỹ khác được trích lập dựa vào quyết định của Ban Tổng Giám đốc.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Vốn (tiếp theo)

Các quỹ dự trữ bắt buộc (tiếp theo)

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2002 do Bộ Tài chính ban hành, việc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ và mục đích sử dụng các quỹ của Công ty được thực hiện theo các quy định hiện hành áp dụng đối với ngân hàng mẹ.

Các quỹ dự trữ khác

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích lập và sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

4.23 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và các khoản vay được cơ cấu theo Thông tư 01 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ các khoản lãi dự thu đang được Ngân hàng và các công ty con thực hiện theo các văn bản phê duyệt của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu (*Thuyết minh 3.4*). Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng và các công ty con thực nhận.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và các công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và các công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)

Doanh thu và chi phí mua bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN Việt Nam quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ kế toán của Ngân hàng và các công ty con;
 - Trường hợp giá mua, bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con trong kỳ.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng và các công ty con.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Thu nhập khác

Đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng và các công ty con hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu nhập.

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

4.24.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

4.24.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

4.24.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Ngân hàng và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.25 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng và các công ty con, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và các công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (*Thuyết minh 48*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và các công ty con được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

Hoạt động ở nước ngoài

Đồng tiền được sử dụng trên báo cáo tài chính của các công ty con ở nước ngoài (bao gồm Ngân hàng Cổ phần hữu hạn Sài Gòn Thương Tín Campuchia, Ngân hàng TNHH Sài Gòn Thương Tín Lào) là Đô la Mỹ và KIP Lào. Báo cáo tài chính của các công ty con ở nước ngoài này được chuyển đổi theo nguyên tắc sau để hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng:

- a) Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của các công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá cuối kỳ;
- b) Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của các công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá bình quân;

Chênh lệch hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con.

4.26 Bù trừ

Tài sản và công nợ tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tắt toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Lợi ích của nhân viên

4.27.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và các công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,50% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.27.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.27.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC VÀ ĐÁ QUÝ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	5.799.854	5.314.947
Tiền mặt bằng ngoại tệ	2.388.813	2.540.641
Vàng tiền tệ	171.600	336.285
Vàng nữ trang	42.166	65.988
Kim loại quý, đá quý khác	12.945	11.512
	8.415.378	8.269.373

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam (a)		
- Bằng VND	12.401.395	10.077.297
- Bằng ngoại tệ	714.243	939.332
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương Lào (b)	380.661	339.172
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia (c)	616.955	754.060
	14.113.254	12.109.861

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

- (a) Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân tiền gửi thanh toán tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm
<i>Đối với tiền gửi của khách hàng</i>		
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
<i>Đối với tiền gửi của các TCTD nước ngoài</i>		
Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00	1,00

Lãi suất năm thực tế của tiền gửi tại NHNN Việt Nam như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	1,00	0,80
Trong dự trữ bắt buộc bằng USD	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng USD	0,05	0,05

- (b) Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương Lào bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Lào KIP ("LAK") và tiền tệ khác LAK liên quan đến hoạt động của công ty con của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Trung ương Lào.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm
Tiền gửi bằng LAK có kỳ hạn dưới 12 tháng	4,00	5,00
Tiền gửi bằng LAK có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	0,00	0,00
Tiền gửi bằng tiền tệ khác LAK có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	10,00
Tiền gửi bằng tiền tệ khác LAK có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	0,00	0,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

- (c) Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Campuchia Riel ("KHR") và tiền tệ khác KHR liên quan đến hoạt động của công ty con của Ngân hàng tại Vương quốc Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm
Tiền gửi bằng KHR	8,00	8,00
Tiền gửi bằng tiền tệ khác KHR	12,50	12,50

Khoản dự trữ 8,00% bằng KHR không được hưởng lãi suất, khoản dự trữ 12,50% bằng tiền tệ khác KHR được hưởng lãi suất theo tỷ lệ do Ngân hàng Quốc gia Campuchia quy định về xác định lãi suất tiền gửi có kỳ hạn.

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	17.763.133	8.013.265
- Bằng VND	84.729	901.341
- Bằng ngoại tệ	17.678.404	7.111.924
Tiền gửi có kỳ hạn	8.118.933	4.703.541
- Bằng VND	7.269.999	4.600.000
- Bằng ngoại tệ	848.934	103.541
	25.882.066	12.716.806

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm
Bằng VND	0,20 - 4,50	2,40 - 4,00
Bằng ngoại tệ	0,10 - 3,50	3,20 - 6,50

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC (tiếp theo)

7.2 Cho vay các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Bằng VND	59.793	48.931
Bằng ngoại tệ	413.351	385.178
	473.144	434.109

7.3 Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn tại và cho vay các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	8.592.077	5.137.650

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản Triệu đồng	Nợ phải trả Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.913.457	-	1.119
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	27.821.389	35.520	-
	29.734.846	35.520	1.119
Số thuần		34.401	
Giao dịch quyền chọn			
Bán quyền chọn tiền tệ	5.483	-	19
Số thuần			19

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC (tiếp theo)

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>	
		<i>Tài sản Triệu đồng</i>	<i>Nợ phải trả Triệu đồng</i>
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.321.691	129	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	20.785.138	24.336	-
	<u>22.106.829</u>	<u>24.465</u>	<u>-</u>
Số thuần		24.465	
Giao dịch quyền chọn			
Bán quyền chọn tiền tệ	10.641	-	79
Số thuần			79

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	302.295.563	288.105.299
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	6.237.728	5.844.778
Cho thuê tài chính	2.110.535	1.919.023
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	49.244	157.317
Cho vay khác	1.905	3.357
	310.694.975	296.029.774

9.1 Phân tích chất lượng dư nợ cho vay

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	302.667.339	289.470.048
Nợ cần chú ý	1.345.540	826.400
Nợ dưới tiêu chuẩn	850.817	298.378
Nợ nghi ngờ	544.601	412.614
Nợ có khả năng mất vốn	5.286.678	5.022.334
	310.694.975	296.029.774

Bao gồm trong số dư nợ có khả năng mất vốn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là một số khoản cho vay với tổng dư nợ là 3.230.959 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3.173.763 triệu đồng) đang được trích lập dự phòng rủi ro tín dụng dựa trên năng lực tài chính theo Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt như trình bày tại *Thuyết minh 3.4*. Chênh lệch trong kỳ do Ngân hàng đã xử lý thu hồi một phần khoản nợ trên và đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	170.829.219	153.783.211
Nợ trung hạn	55.023.619	60.080.130
Nợ dài hạn	84.842.137	82.166.433
	310.694.975	296.029.774

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Bằng VND	296.388.968	95,40	283.292.411	95,70
Bằng ngoại tệ và vàng	14.306.007	4,60	12.737.363	4,30
	310.694.975	100,00	296.029.774	100,00

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	117.694.427	37,88	113.085.691	38,20
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	64.504.257	20,76	60.435.650	20,42
Công ty cổ phần khác	42.629.098	13,72	42.559.351	14,38
Doanh nghiệp tư nhân	3.746.581	1,21	3.985.711	1,35
Công ty Nhà nước	3.033.003	0,98	2.850.884	0,96
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.672.666	0,54	1.517.423	0,51
Hộ kinh doanh, cá nhân	455.917	0,15	22.207	0,01
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	412.558	0,13	338.835	0,11
Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	156.082	0,05	148.187	0,05
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	145.331	0,05	231.143	0,08
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	59.740	0,02	103.026	0,03
Công ty hợp danh	5.200	0,00	5.682	0,01
Khác	873.994	0,27	887.592	0,29
Cho vay cá nhân	193.000.548	62,12	182.944.083	61,80
	310.694.975	100,00	296.029.774	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.5 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	114.683.020	36,91	88.220.010	29,80
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	38.664.439	12,44	39.634.084	13,39
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	35.591.828	11,46	34.333.655	11,60
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	30.149.079	9,70	28.976.620	9,79
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	19.755.528	6,36	25.318.931	8,55
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15.954.518	5,14	22.291.058	7,53
Xây dựng	14.201.917	4,57	15.200.532	5,13
Giáo dục, đào tạo	5.442.911	1,75	5.501.704	1,86
Vận tải kho bãi	4.879.361	1,57	4.743.371	1,60
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	3.956.034	1,27	3.571.999	1,21
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	2.885.895	0,93	2.781.695	0,94
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2.880.478	0,93	2.734.564	0,92
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.155.461	0,69	2.340.325	0,79
Khai khoáng	1.159.026	0,37	1.184.784	0,40
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	1.056.176	0,34	1.024.049	0,35
Nghệ thuật vui chơi, giải trí	426.868	0,14	430.427	0,15
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ	249.726	0,08	262.508	0,09
Thông tin và truyền thông	163.442	0,05	143.808	0,05
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	20.197	0,01	43.897	0,01
Hoạt động dịch vụ khác	16.419.071	5,29	17.291.753	5,84
	310.694.975	100,00	296.029.774	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

10. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Mua nợ bằng ngoại tệ	366.466	426.769
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(3.025)	(3.316)
	363.441	423.453

Giá trị nợ gốc của khoản nợ đã mua như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Nợ gốc đã mua	823.847	822.534

Kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và dự phòng rủi ro các khoản mua nợ tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư 02 và Thông tư 09 và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng và các công ty con như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	366.466	-	(3.025)	(3.025)

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong kỳ này như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	3.316	3.316
Số hoàn nhập trong kỳ	-	(291)	(291)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	-	3.025	3.025

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong kỳ trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	4.254	4.254
Số hoàn nhập trong kỳ	-	(577)	(577)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	-	3.677	3.677

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Số dư dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ bao gồm:

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Dự phòng hoạt động mua nợ	10	3.025	3.316
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11.1	4.635.838	3.971.059
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.3	7.500	-
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	12.2	4.158.000	3.936.323
Dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng	15.4	972.968	329.459
		9.777.331	8.240.157

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ bao gồm:

	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng
Số hoàn nhập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	10	(291)	(577)
Số trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11.1	692.825	501.660
Số trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	12.3	221.677	483.280
Số trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.3	7.500	-
Số trích lập dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng	15.4	643.509	61.800
		1.565.220	1.046.163

11.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Như được trình bày tại *Thuyết minh 3.4*, đối với các khoản nợ thuộc Đề án tái cơ cấu, Ngân hàng được phép trích lập dự phòng rủi ro tín dụng dựa trên năng lực tài chính trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu theo các văn bản phê duyệt của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu.

Xem *Thuyết minh 9.1* cho các khoản nợ đang được Ngân hàng trích lập dự phòng theo năng lực tài chính trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu.

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ này như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.809.817	2.161.242	3.971.059
Số trích lập dự phòng trong kỳ	554.447	138.378	692.825
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	(28.363)	-	(28.363)
Chênh lệch tỷ giá	337	(20)	317
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	2.336.238	2.299.600	4.635.838

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

11.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.676.964	1.845.678	3.522.642
Số trích lập dự phòng trong kỳ	288.255	213.405	501.660
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	(123.672)	-	(123.672)
Tăng khác	-	5.904	5.904
Chênh lệch tỷ giá	1.655	36	1.691
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	1.843.202	2.065.023	3.908.225

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ	50.452.973	46.663.579
Trái phiếu Chính phủ (a)	47.252.740	43.913.270
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành (b)	3.200.233	2.750.309
Chứng khoán vốn	195.583	226.440
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành (c)	163.690	163.690
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	31.313	62.171
Chứng khoán vốn nước ngoài	580	579
	50.648.556	46.890.019
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Dự phòng rủi ro	(141.162)	(103.388)
	50.507.394	46.786.631

(a) Đây là trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 5 năm đến 15 năm và lãi suất từ 1,80%/năm đến 11,10%/năm, tiền lãi trả hàng năm. Trong đó, Ngân hàng và các công ty con đang sử dụng một số trái phiếu với tổng giá trị ghi sổ là 3.643.543 triệu đồng đang lưu ký tại trung tâm lưu ký chứng khoán và Sở Giao dịch NHNN (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3.620.853 triệu đồng) để đảm bảo cho việc cấp hạn mức vay và bù trừ điện tử tại các TCTD khác và NHNN Việt Nam (Thuyết minh 35.2). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng và các công ty con không phát sinh dư nợ vay tại các TCTD khác và NHNN Việt Nam cần sử dụng trái phiếu lưu ký này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

- (b) Đây là trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 6 tháng đến 15 năm và lãi suất từ 6,10%/năm đến 9,00%/năm, tiền lãi trả hàng năm. Trong đó, Ngân hàng và các công ty con đang sử dụng một số trái phiếu với tổng giá trị ghi sổ là 50.233 triệu đồng đang lưu ký tại Sở Giao dịch NHNN (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 50.309 triệu đồng) để đảm bảo cho việc cấp hạn mức vay tại NHNN Việt Nam (Thuyết minh 35.2). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng và các công ty con không phát sinh dư nợ vay tại NHNN Việt Nam cần sử dụng trái phiếu lưu ký này.
- (c) Đây là sổ cổ phiếu của một (01) TCTD trong nước được tiếp nhận từ Ngân hàng TMCP Phương Nam sau khi sáp nhập với Ngân hàng. Hiện Ngân hàng đang tiến hành xử lý khoản đầu tư này theo các văn bản phê duyệt của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu tại Thuyết minh 3.4.

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Chứng khoán nợ	50.452.973	46.663.579
Đã niêm yết	47.302.973	43.963.579
Chưa niêm yết	3.150.000	2.700.000
Chứng khoán vốn	195.583	226.440
Chưa niêm yết	195.583	226.440
	50.648.556	46.890.019

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	32.129.506	33.647.189
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(4.158.000)	(3.936.323)
	27.971.506	29.710.866

Trái phiếu đặc biệt được Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành nhằm mục đích mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng và các công ty con. Trái phiếu có thời hạn từ 5 năm đến 10 năm, lãi suất 0,00%/năm. Mệnh giá trái phiếu phát hành là chênh lệch giữa số dư nợ của cho vay khách hàng và dự phòng rủi ro cụ thể đã trích chưa được sử dụng tại thời điểm mua.

Biến động giảm của trái phiếu do VAMC phát hành trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng
Số đầu kỳ	33.647.189	40.233.215
Tắt toán trong kỳ	(1.517.683)	(1.665.440)
Số cuối kỳ	32.129.506	38.567.775

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Bao gồm trong số dư trái phiếu do VAMC phát hành tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là các trái phiếu với tổng giá trị là 23.239.261 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 24.161.084 triệu đồng) phát sinh từ việc bán các khoản nợ thuộc Đề án cho VAMC với dư nợ gốc là 23.459.904 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 24.388.104 triệu đồng) đang được trích lập dự phòng rủi ro dựa trên năng lực tài chính theo các văn bản phê duyệt của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như trình bày tại *Thuyết minh 3.4*.

12.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng
Số đầu kỳ		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	103.388	137.819
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	3.936.323	2.569.707
	4.039.711	2.707.526
Số trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	37.774	(4.368)
Trong đó:		
- Chứng khoán nợ đã niêm yết và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác	30.274	(4.368)
- Chứng khoán nợ chưa niêm yết	7.500	-
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	221.677	483.280
	259.451	478.912
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro		
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	-	(1.139)
Số cuối kỳ		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	141.162	133.451
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	4.158.000	3.051.848
	4.299.162	3.185.299

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Đầu tư vào các TCTD khác		
Chưa niêm yết	1.634	1.634
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế		
Chưa niêm yết	297.337	297.337
Tổng giá trị đầu tư dài hạn khác	298.971	298.971
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(192.378)	(195.117)
	106.593	103.854

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>
Số đầu kỳ	195.117	177.864
Số (hoàn nhập)/trích lập trong kỳ	(2.739)	2.720
Số cuối kỳ	192.378	180.584

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

B05a/TCCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận chuyển Triệu đồng	Khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số đầu kỳ	4.159.860	2.247.101	695.298	346.732	7.448.991
Tăng do mua mới trong kỳ	687	38.826	13.067	16.741	69.321
Tăng do nâng cấp	118	615	-	499	1.232
Kết chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	16.641	57.745	6.568	6.021	86.975
Thanh lý, nhượng bán	(120.481)	(14.532)	(6.660)	(4.349)	(146.022)
Giảm khác	-	(30)	-	-	(30)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	(3.500)	77	(85)	(699)	(4.207)
Số cuối kỳ	4.053.325	2.329.802	708.188	364.945	7.456.260
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu kỳ	944.554	1.320.792	337.475	148.783	2.751.604
Khấu hao trong kỳ	57.056	93.092	32.159	18.085	200.392
Trích từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Thanh lý, nhượng bán	-	10	-	-	10
Giảm khác	(28.171)	(13.873)	(6.430)	(2.930)	(51.404)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	-	(20)	-	-	(20)
Số cuối kỳ	(1.388)	43	(74)	(456)	(1.875)
	972.051	1.400.044	363.130	163.482	2.898.707
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	3.215.306	926.309	357.823	197.949	4.697.387
Số cuối kỳ	3.081.274	929.758	345.058	201.463	4.557.553

Bao gồm trong máy móc thiết bị là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ có nguyên giá là 53.012 triệu đồng. Chính sách kế toán của Ngân hàng và các công ty con áp dụng cho các tài sản này khác với các tài sản tương tự không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao trên các tài sản này được trừ vào Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Các thông tin khác về tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	199.368	153.330
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	935.233	485.639

14.2 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu đồng	Phần mềm máy vi tính Triệu đồng	TSCĐ vô hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	3.446.524	1.230.582	604	4.677.710
Tăng do nâng cấp	-	4.660	-	4.660
Kết chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	142.101	-	142.101
Thanh lý, nhượng bán	(25.578)	-	-	(25.578)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	(439)	(134)	-	(573)
Số cuối kỳ	3.420.507	1.377.209	604	4.798.320
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu kỳ	223.880	860.745	504	1.085.129
Hao mòn trong kỳ	14.500	74.168	12	88.680
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	-	(158)	-	(158)
Số cuối kỳ	238.380	934.755	516	1.173.651
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	3.222.644	369.837	100	3.592.581
Số cuối kỳ	3.182.127	442.454	88	3.624.669

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	817.408	816.987
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	620.946	610.911

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

15.1 Các khoản phải thu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định (a)	639.093	640.961
Các khoản phải thu khác (b)	20.744.742	21.617.904
	21.383.835	22.258.865

(a) Tài khoản này thể hiện các khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các trụ sở chi nhánh và phòng giao dịch của Ngân hàng và các công ty con và các khoản tạm ứng để mua sắm tài sản cố định khác. Biến động tăng/(giảm) chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng
Số đầu kỳ	640.961	696.992
Tăng trong kỳ	292.948	331.029
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(86.975)	(136.343)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(142.101)	(89.976)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ và chi phí hoạt động	(39.740)	(18.218)
Giảm khác	(26.000)	-
Số cuối kỳ	639.093	783.484

Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Chi phí công trình xây dựng trụ sở các chi nhánh	163.898	140.439
Trụ sở văn phòng tại Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	89.800	89.800
Trụ sở văn phòng tại Thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	71.062	71.062
Dự án Basel II	53.075	41.351
Dự án phần mềm phê duyệt, quản lý cấp tín dụng	44.214	47.694
Nâng cấp hệ thống T24	39.737	25.207
Trụ sở văn phòng tại Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh	37.609	37.609
Ví điện tử Sacombank Pay	17.107	51.824
Nâng cấp hệ thống hỗ trợ thanh toán điện tử	-	15.396
Hệ thống nguồn lưu trữ điện UPS	-	10.029
Các khoản xây dựng cơ bản khác	122.591	110.550
	639.093	640.961

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Các tài sản trên đã được Ngân hàng và các công ty con ký hợp đồng mua, thanh toán một phần hoặc toàn bộ giá trị hợp đồng. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng và các công ty con đang trong quá trình hoàn thành và tiến hành các thủ tục cần thiết để hoàn tất việc chuyển quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

(b) Các khoản phải thu khác bao gồm:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Phải thu nội bộ	420.380	572.146
Tạm ứng xây dựng tòa nhà FICO (i)	216.693	216.693
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	193.406	339.482
Khác	10.281	15.971
Phải thu bên ngoài	20.324.362	21.045.758
Phải thu từ bán tài sản nhận cầm trừ nợ (v)	6.900.000	7.091.350
Tài sản nhận cầm trừ nợ (ii)	4.655.207	5.168.834
Phải thu liên quan dịch vụ trung gian và hỗ trợ thanh toán điện tử	2.808.621	2.470.376
Phải thu từ tín dụng bồi hoàn	1.762.668	1.909.299
Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (iii)	1.645.387	1.645.387
Phải thu liên minh thể	705.258	386.219
Phải thu Công ty Cổ phần Vàng bạc đá quý Phương Nam (iv)	503.639	503.639
Phải thu từ bán chứng khoán trả chậm (vi)	381.151	381.151
Phải thu từ bán một phần tòa nhà FICO (vii)	158.204	158.204
Phải thu đặt cọc thuê văn phòng	154.295	160.706
Ký quỹ cho giao dịch tương lai hàng hóa	142.342	66.624
Phải thu liên quan đến hoạt động chi trả kiều hối	87.480	79.746
Phải thu đầu tư vào Công ty Cổ phần Vàng bạc đá quý Phương Nam (viii)	57.320	64.800
Ký quỹ, thế chấp và cầm cố	41.121	48.043
Phải thu tiền bán trái phiếu chuyển đổi của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	41.000	41.000
Phải thu về hỗ trợ lãi suất	27.535	27.535
Phải thu Ngân sách Nhà nước	2.125	2.494
Phải thu từ hoạt động dịch vụ đại lý bảo hiểm	-	426.000
Phải thu từ bán nợ	-	190.769
Khác	251.009	223.582
	20.744.742	21.617.904

Các khoản phải thu nội bộ:

- (i) Đây là khoản tạm ứng để mua một phần tòa nhà FICO tại số 927 Trần Hưng Đạo, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày phát hành báo cáo này, Ngân hàng đang tiến hành các thủ tục pháp lý cần thiết để chuyển quyền sở hữu theo quy định pháp luật.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

(b) Các khoản phải thu khác bao gồm (tiếp theo):

Các khoản phải thu bên ngoài thuộc Đề án tái cơ cấu:

Bao gồm trong số dư các khoản phải thu là các khoản phải thu bên ngoài (ii), (iii) và (iv) đang được Ngân hàng xử lý và thu hồi theo các văn bản phê duyệt của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án cơ cấu như trình bày tại *Thuyết minh 3.4*.

- (ii) Các tài sản nhận cầm trừ nợ này đang trong giai đoạn hoàn tất việc chuyển quyền sở hữu hoặc đang trong kế hoạch xử lý để thu hồi nợ, trong đó bao gồm 4.357.069 triệu đồng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4.812.695 triệu đồng) là các tài sản cầm trừ nợ tiếp nhận từ Ngân hàng TMCP Phương Nam.
- (iii) Các khoản phải thu này liên quan đến các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán được Ngân hàng tiếp nhận từ việc sáp nhập Ngân hàng TMCP Phương Nam, được đảm bảo bằng cổ phiếu. Bao gồm trong các khoản phải thu này là 1.106.039 triệu đồng được Ngân hàng đề xuất bán cho VAMC theo Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt. Cho đến ngày phát hành báo cáo này, các thủ tục bán khoản phải thu cho VAMC chưa được hoàn tất và Ngân hàng đang thực hiện trích lập dự phòng một phần cho các khoản phải thu này.
- (iv) Khoản phải thu này liên quan đến hoạt động mua bán vàng giữa Công ty Cổ phần Vàng bạc đá quý Phương Nam và Ngân hàng TMCP Phương Nam phát sinh trước khi sáp nhập. Tài sản đảm bảo cho khoản phải thu này là cổ phiếu có mệnh giá 510.857 triệu đồng. Khoản phải thu này được Ngân hàng đề xuất bán cho VAMC theo Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt. Cho đến ngày phát hành báo cáo này, các thủ tục bán khoản phải thu cho VAMC chưa được hoàn tất và Ngân hàng đã trích lập dự phòng đầy đủ cho khoản phải thu này.

Các khoản phải thu bên ngoài khác:

- (v) Các khoản phải thu này liên quan đến việc chuyển nhượng tài sản đảm bảo tại Khu công nghiệp Đức Hòa III, tỉnh Long An đã được Ngân hàng thực hiện đấu giá thành công và ký hợp đồng với các đối tác vào ngày 29 tháng 12 năm 2017. Tổng giá trị hợp đồng là 9.200.000 triệu đồng và Ngân hàng đã nhận đầy đủ tiền cọc là 10% giá trị hợp đồng vào ngày ký hợp đồng và 90% giá trị hợp đồng còn lại được thanh toán trả chậm trong vòng 7 năm kể từ ngày ký hợp đồng, ân hạn 2 năm đầu, phí trả chậm 7,50%/năm.
- (vi) Các khoản phải thu này liên quan đến việc Ngân hàng bán trả chậm các chứng khoán đã được các khách hàng đặt cọc và thanh toán một phần, khoản thanh toán còn lại sẽ đến hạn vào ngày 29 tháng 12 năm 2021.
- (vii) Khoản phải thu này liên quan đến việc Ngân hàng TMCP Phương Nam bán một phần tòa nhà FICO tại số 927 Trần Hưng Đạo, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh cho một đối tác làm trụ sở chính. Tại ngày phát hành báo cáo này, Ngân hàng đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục chuyển quyền sở hữu cho đối tác theo quy định của pháp luật.
- (viii) Khoản phải thu này liên quan đến khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Vàng bạc đá quý Phương Nam của Ngân hàng TMCP Phương Nam trước khi sáp nhập. Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng khoản phải thu này và sẽ thực hiện xử lý theo đúng quy định của NHNN Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Lãi từ cho vay khách hàng (i)	16.125.030	16.735.452
Lãi từ hoạt động đầu tư (ii)	1.484.096	1.803.357
Lãi từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (iii)	912.556	912.556
Lãi từ hoạt động ủy thác đầu tư (iv)	51.612	51.612
Lãi phải thu từ giao dịch phái sinh tiền tệ	19.252	11.411
Lãi từ tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	13.433	15.735
Lãi phải thu từ cho thuê tài chính	3.789	6.540
Lãi từ hoạt động mua nợ	1.817	2.217
	18.611.585	19.538.880

- (i) Bao gồm trong khoản lãi dự thu cho vay khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là số lãi dự thu với số tiền 12.978.917 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 13.689.337 triệu đồng) được khoanh lại và phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo các văn bản phê duyệt của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án cơ cấu như trình bày tại *Thuyết minh 3.4*.
- (ii) Bao gồm trong khoản lãi từ hoạt động đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 224.537 triệu đồng lãi dự thu trái phiếu được Ngân hàng tiếp nhận từ Ngân hàng TMCP Phương Nam. Các khoản lãi dự thu này được khoanh lại và phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo các văn bản phê duyệt của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án cơ cấu như trình bày tại *Thuyết minh 3.4*.
- (iii) Đây là lãi dự thu liên quan đến các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (*Thuyết minh 15.1 (iii)*) được Ngân hàng tiếp nhận từ Ngân hàng TMCP Phương Nam. Các khoản lãi dự thu này được khoanh lại và phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo các văn bản phê duyệt của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án cơ cấu như trình bày tại *Thuyết minh 3.4*.
- (iv) Đây là lãi dự thu liên quan đến khoản ủy thác đầu tư vào một công ty (*Thuyết minh 15.3 (iii)*) được Ngân hàng tiếp nhận từ Ngân hàng TMCP Phương Nam. Khoản lãi dự thu này được khoanh lại và phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo các văn bản phê duyệt của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án cơ cấu như trình bày tại *Thuyết minh 3.4*.

15.3 Tài sản Có khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Tài sản nhận cầm trừ nợ (i)	68.833	69.711
Trong đó:		
- Bất động sản	27.799	28.677
- Cổ phiếu	41.034	41.034
Chi phí chờ phân bổ (ii)	1.288.152	1.354.121
Phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư (iii)	58.000	70.700
Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính	1.327	11.985
Tài sản Có khác	24.548	54.792
	1.440.860	1.561.309

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.3 Tài sản Có khác (tiếp theo)

- (i) Đây là các tài sản thế chấp của khách hàng vay được gán nợ cho Ngân hàng và các công ty con để cần trừ các khoản nợ khó đòi bao gồm nợ tiền vay và các khoản phải thu khác. Ngân hàng và các công ty con đã hoàn tất các thủ tục chuyển giao quyền sở hữu các tài sản trên cho Ngân hàng và các công ty con và đang tiếp tục thực hiện xử lý các tài sản này theo quy định của NHNN Việt Nam.
- (ii) Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí thuê tài sản, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản, phí quyền chọn và lãi trả trước chờ phân bổ trong thời hạn từ 1 năm đến 50 năm.
- (iii) Khoản phải thu này liên quan đến hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng TMCP Phương Nam vào một công ty phát sinh trước khi sáp nhập với Ngân hàng. Khoản phải thu này được Ngân hàng đề xuất bán cho VAMC theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập được NHNN Việt Nam phê duyệt. Cho đến ngày phát hành báo cáo này, các thủ tục bán khoản phải thu này cho VAMC chưa được hoàn tất và Ngân hàng đã trích lập toàn bộ dự phòng cho khoản phải thu này.

15.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Nợ có khả năng mất vốn		
Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	1.645.387	1.645.387
Phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư	58.000	70.700
	1.703.387	1.716.087

Bao gồm trong nợ có khả năng mất vốn trong khoản mục tài sản Có nội bảng khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 1.164.039 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.176.739 triệu đồng) các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (*Thuyết minh 15.1 (iii)*) và khoản phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư (*Thuyết minh 15.3 (iii)*) đang được Ngân hàng xử lý theo các văn bản phê duyệt của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại *Thuyết minh 3.4*.

Số dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Dự phòng rủi ro tín dụng		
- Dự phòng cụ thể	972.968	329.459
Dự phòng tài sản Có khác		
- Dự phòng tài sản nhận cần trừ nợ	29.421	28.067
- Dự phòng tài sản Có khác	804.364	508.385
	1.806.753	865.911

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng
Số đầu kỳ	865.911	479.809
Số trích lập dự phòng rủi ro tài sản có rủi ro tín dụng trong kỳ	643.509	61.800
Số trích lập dự phòng rủi ro tài sản Có khác trong kỳ	297.333	99.271
Số cuối kỳ	1.806.753	640.880

16. CÁC KHOẢN NỢ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Vay theo hồ sơ tín dụng	187.370	241.536
Khác	3	3
	187.373	241.539

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

17.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	408.349	191.135
Bằng VND	400.432	182.730
Bằng ngoại tệ	7.917	8.405
Tiền gửi có kỳ hạn	747.656	208.530
Bằng VND	700.000	-
Bằng ngoại tệ	47.656	208.530
	1.156.005	399.665

Mức lãi suất năm các khoản tiền gửi của các TCTD khác như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,15	Không áp dụng
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,92 - 3,16	2,00 - 4,30

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

17.2 Vay các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Vay các TCTD khác trong nước bằng VND	884.363	870.172
Vay các TCTD khác trong và ngoài nước bằng ngoại tệ	1.751.288	2.255.723
	2.635.651	3.125.895

Mức lãi suất năm các khoản vay các TCTD khác như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm
Bằng VND	5,33 - 6,01	5,74 - 6,30
Bằng ngoại tệ	0,75 - 3,49	0,75 - 5,29

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	68.513.170	67.193.213
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	64.223.534	62.671.111
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.977.271	4.210.011
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	80.431	73.351
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	231.934	238.740
Tiền gửi có kỳ hạn	356.296.013	332.573.736
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	39.577.955	32.967.274
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.522.491	4.953.535
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	306.804.955	289.164.420
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.390.612	5.488.507
Tiền ký quỹ	464.718	489.416
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	371.410	445.761
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	93.308	43.655
Tiền gửi vốn chuyên dùng	613.754	309.645
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	152.390	37.924
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	461.364	271.721
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác	348.778	278.370
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác bằng VND	344.400	277.996
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác bằng ngoại tệ	4.378	374
	426.236.433	400.844.380

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi (tiếp theo)

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của khách hàng như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,03 - 1,00	0,00 - 1,00
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	0,10 - 0,30	0,30
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 1,89	0,00 - 1,89
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,10 - 9,00	0,80 - 9,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	0,10 - 12,00	0,30 - 12,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,60 - 9,63	0,00 - 9,63
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 1,50	0,00 - 1,50

Đối với tiền gửi có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

18.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	63.353.198	57.932.345
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	18.400.739	18.067.262
Công ty cổ phần khác	18.492.090	15.182.133
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	11.247.209	11.393.017
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	5.031.716	3.478.620
Công ty Nhà nước	4.785.822	3.098.953
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	1.941.872	2.430.187
Doanh nghiệp tư nhân	376.506	402.660
Công ty hợp danh	233.628	26.272
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	172.301	176.069
Hộ kinh doanh, cá nhân	123.986	176.987
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	40.412	53.579
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	32.405	270.087
Khác	2.474.512	3.176.519
Tiền gửi của cá nhân	362.883.235	342.912.035
	426.236.433	400.844.380

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	157.866	83.606

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi		
- Dưới 12 tháng	470	470
- Từ 5 năm trở lên	9.481.049	9.489.578
	9.481.519	9.490.048

Mức lãi suất năm của giấy tờ có giá phát hành như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm
Từ 5 năm trở lên	8,48 - 9,03	8,48 - 9,03

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

21.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng VND	6.599.339	5.912.249
Lãi phải trả tiền gửi của khách hàng bằng VND	714.918	526.996
Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá bằng VND	345.393	520.246
Lãi phải trả tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	106.635	92.973
Lãi phải trả từ giao dịch phái sinh tiền tệ	23.004	39.930
Lãi phải trả tiền vay bằng ngoại tệ	10.123	9.632
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	1.288	714
Lãi phải trả tiền vay bằng VND	1.003	1.320
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	688	490
Lãi phải trả tiền gửi của các TCTD bằng ngoại tệ	209	873
Lãi phải trả tiền gửi của các TCTD bằng VND	3	-
	7.802.603	7.105.423

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

21.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Phải trả nội bộ	1.255.448	883.485
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	768.014	362.458
Các khoản phải trả nhân viên	404.850	481.494
Các khoản phải trả khác	82.584	39.533
Phải trả bên ngoài	5.511.932	4.639.914
Phải trả liên quan dịch vụ trung gian và hỗ trợ thanh toán điện tử	2.147.943	2.107.479
Các khoản phải trả trong dịch vụ thanh toán thẻ	1.096.133	706.198
Lãi phải trả tiền gửi đến hạn thanh toán	449.638	329.093
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	402.725	340.379
Khoản đặt cọc mua tài sản nhận cần trừ nợ	334.329	316.549
Phải trả công ty kiểu hối nước ngoài	301.593	195.502
Các khoản phải trả khách hàng	250.075	133.250
Các khoản phải trả trong nghiệp vụ xử lý nợ	141.870	8.438
Doanh thu chờ phân bổ	78.938	67.809
Chuyển tiền phải trả	38.254	78.517
Phải trả cổ tức	8.883	9.211
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (ii)	4.039	4.049
Khác	257.512	343.440
	6.767.380	5.523.399

(i) Biến động tăng/(giảm) của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng
Số đầu kỳ	362.458	10.402
Trích lập Quỹ trong kỳ	418.761	381.416
Tất toán tạm ứng Quỹ khen thưởng và phúc lợi	(5.000)	-
Sử dụng Quỹ trong kỳ	(8.205)	(18.899)
Số cuối kỳ	768.014	372.919

(ii) Biến động giảm của Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng
Số đầu kỳ	4.049	7.943
Sử dụng Quỹ trong kỳ	(10)	(1.947)
Số cuối kỳ	4.039	5.996

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	218.755	299.323	(240.869)	277.209
Thuế giá trị gia tăng	34.929	301.300	(242.995)	93.234
Các loại thuế khác	84.201	203.516	(257.560)	30.157
	337.885	804.139	(741.424)	400.600
Trong đó:				
Tạm ứng thuế	(2.494)			(2.125)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	340.379			402.725

22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành

Ngân hàng và các công ty con ở Việt Nam có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế trong kỳ hiện hành. Ngân hàng Cổ phần hữu hạn Sài Gòn Thương Tín Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế tại Campuchia. Ngân hàng TNHH Sài Gòn Thương Tín Lào có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 24% trên tổng lợi nhuận chịu thuế tại Lào.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm trước do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN hiện hành và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.428.434	1.461.226
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán do hợp nhất báo cáo tài chính	(37.698)	(140.078)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trước điều chỉnh do hợp nhất báo cáo tài chính	1.390.736	1.321.148
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con	278.147	264.230
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
- Chênh lệch thuế suất	1.417	1.805
- Lỗ của các công ty con không chịu thuế	4.939	8.889
- Điều chỉnh khác	21	19.148
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
- Thu nhập cổ tức không chịu thuế	(100)	(621)
- Chuyển lỗ của công ty con	(1.251)	(120)
Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ	283.173	293.331
Thuế chuyển nhượng quyền sử dụng đất	16.150	16.468
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ	299.323	309.799

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

22.2 Thuế TNDN hoãn lại

Thay đổi tài sản thuế TNDN hoãn lại, thuế TNDN hoãn lại phải trả và ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con như sau:

	<u>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</u>		<u>Ảnh hưởng đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</u>	
			<u>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày</u>	<u>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày</u>
	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</u>	<u>30 tháng 6 năm 2020</u>	<u>30 tháng 6 năm 2019</u>
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	66.638	66.532	106	66.885
Dự phòng đầu tư chứng khoán và các tài sản Có khác	85.301	85.301	-	-
Dự phòng tín dụng theo quy định	7.993	7.980	13	747
Lỗ tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	(186)
	159.932	159.813	119	67.446
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Chênh lệch chi phí khấu hao	(682)	(681)	(1)	(3)
Lỗi lũy kế công ty con	(24.781)	(24.781)	-	-
	(25.463)	(25.462)	(1)	(3)
Điều chỉnh năm trước			-	65.972
Ảnh hưởng quy đổi tỷ giá			118	1.471
Chi phí thuế TNDN hoãn lại thuần tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			-	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ Triệu đồng	Vốn điều lệ Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Cổ phiếu quỹ Triệu đồng	Vốn khác Triệu đồng	Các quỹ dự trữ Triệu đồng	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số đầu kỳ	1.121	18.852.157	63.612	(750.911)	653	2.963.901	199.543	5.411.564	26.741.640
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(1.261)	1.129.111	1.127.850
Trích lập các quỹ cho năm trước	-	-	-	-	-	371.110	-	(371.110)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(418.761)	(418.761)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	-	(3.027)	(3.027)
Số cuối kỳ	1.121	18.852.157	63.612	(750.911)	653	3.335.011	198.282	5.747.777	27.447.702

Tình hình thay đổi các quỹ dự trữ của Ngân hàng và các công ty con trong kỳ được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số đầu kỳ	118.539	1.786.547	1.047.710	11.105	2.963.901
Trích lập các quỹ cho năm trước	-	243.647	127.463	-	371.110
Số cuối kỳ	118.539	2.030.194	1.175.173	11.105	3.335.011

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.885.215.716	1.885.215.716
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	1.885.215.716	1.885.215.716
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	(81.562.287)	(81.562.287)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	1.803.653.429	1.803.653.429

23.2 Cổ tức

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng
Cổ tức phải trả đầu kỳ	9.211	9.413
Cổ tức đã trả trong kỳ	(328)	(48)
Cổ tức phải trả cuối kỳ	8.883	9.365

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia số lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Thông tin sử dụng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng
Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	1.129.111	1.151.427
Số phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi (triệu đồng) (*)	-	-
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (triệu đồng)	1.129.111	1.151.427
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	1.803.653.429	1.803.653.429
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	626	638

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(*) Tại ngày phát hành báo cáo này, Ngân hàng và các công ty con chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa được điều chỉnh số này.

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng
Từ cho vay khách hàng và các TCTD khác	15.064.750	13.016.112
Từ chứng khoán đầu tư	1.089.847	933.128
Từ tiền gửi tại các TCTD khác	161.096	206.451
Từ nghiệp vụ bảo lãnh	102.822	92.751
Từ cho thuê tài chính	95.813	82.181
Từ hoạt động mua nợ	17.041	24.707
Từ hoạt động tín dụng khác	324.602	296.272
	16.855.971	14.651.602

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng
Cho lãi tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác	10.813.166	9.652.582
Cho lãi phát hành giấy tờ có giá	412.001	368.104
Cho lãi tiền vay NHNN Việt Nam và các TCTD khác	67.378	89.762
Cho hoạt động tín dụng khác	86.350	60.816
	11.378.895	10.171.264

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.217.730	2.052.255
Dịch vụ thanh toán	602.054	557.666
Dịch vụ ủy thác và đại lý	318.656	291.571
Dịch vụ hoa hồng hợp tác bảo hiểm	251.276	237.196
Dịch vụ ngân quỹ	217.765	214.426
Dịch vụ thuê kho	98.170	96.553
Dịch vụ chi trả kiều hối	18.707	14.801
Dịch vụ khác	711.102	640.042
Chi phí hoạt động dịch vụ	(798.930)	(668.540)
Dịch vụ thanh toán	(550.733)	(462.814)
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(172.441)	(118.438)
Hoa hồng môi giới	(20.049)	(23.010)
Dịch vụ ngân quỹ	(16.389)	(19.025)
Dịch vụ khác	(39.318)	(45.253)
	1.418.800	1.383.715

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	494.521	282.139
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	250.455	215.880
Thu từ kinh doanh vàng	99.348	17.092
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	144.718	49.167
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(96.216)	(61.965)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(26.790)	(9.451)
Chi về kinh doanh vàng	-	(5.016)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(69.426)	(47.498)
	398.305	220.174

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

29. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	24.179	24.362
Lỗ về mua bán chứng khoán đầu tư	(26.427)	(3.796)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(30.274)	4.368
	(32.522)	24.934

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	213.961	736.603
Thu thanh lý tài sản cố định	79.826	66.178
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	24.359	120.511
Phí trả chậm hợp đồng chuyển nhượng tài sản	-	504.387
Thu nhập khác	109.776	45.527
Chi phí hoạt động khác	(32.651)	(6.369)
Chi phí khác	(32.651)	(6.369)
	181.310	730.234

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần		
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	500	1.612
- Từ chứng khoán vốn đầu tư	905	1.494
	1.405	3.106

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	78.231	56.849
Chi phí cho nhân viên	2.429.248	2.509.655
- Chi lương và phụ cấp	2.192.783	2.262.907
- Các khoản chi đóng góp theo lương	182.921	176.719
- Chi trợ cấp	23.889	50.963
- Chi trang phục	29.655	19.066
Chi về tài sản	830.848	747.595
- Chi phí thuê tài sản	261.955	239.075
- Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	283.960	256.904
- Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	242.966	199.637
- Mua sắm công cụ lao động	35.846	46.359
- Chi bảo hiểm tài sản	6.121	5.620
Chi phí hoạt động khác	556.031	570.603
- Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo	177.943	192.840
- Chi vật liệu, giấy tờ in	93.539	96.679
- Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	84.023	84.313
- Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	49.701	48.824
- Công tác phí	10.535	21.623
- Chi bưu phí và điện thoại	22.604	20.051
- Chi phí đào tạo	4.927	2.749
- Các khoản chi phí khác	112.759	103.524
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	261.768	348.419
Chi phí dự phòng (không tính dự phòng rủi ro tín dụng, rủi ro chứng khoán)	294.594	101.991
- (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(2.739)	2.720
- Trích lập dự phòng rủi ro tài sản Có khác	297.333	99.271
	4.450.720	4.335.112

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau đây:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	8.415.378	8.269.373
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	14.113.254	12.109.861
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	17.763.133	8.013.265
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	8.118.933	4.703.541
	48.410.698	33.096.040

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	18.973	18.861
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tiền lương	1.819.315	1.821.610
2. Tiền thưởng	495.458	840.639
3. Thu nhập khác	5	50
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	2.314.778	2.662.299
5. Tiền lương bình quân tháng (triệu đồng/người)	15,98	16,10
6. Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/người)	20,33	23,53

35. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP

35.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối kỳ:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Bất động sản	517.422.492	471.282.941
Chứng từ có giá	34.386.617	33.860.458
Phương tiện vận chuyển	23.533.751	23.896.511
Máy móc thiết bị	6.475.464	6.087.097
Hàng hóa lưu kho	3.667.616	4.717.086
Tài sản khác	37.621.212	43.024.475
	623.107.152	582.868.568

35.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản tài chính đang lưu ký của Ngân hàng và các công ty con được sử dụng để đảm bảo cho việc cấp hạn mức vay và bù trừ điện tử tại các TCTD khác và NHNN Việt Nam tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ	3.643.543	3.620.853
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	50.233	50.309
	3.693.776	3.671.162

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng và các công ty con không phát sinh dư nợ vay tại các TCTD khác và NHNN Việt Nam cần sử dụng trái phiếu lưu ký này.

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng và các công ty con thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và các công ty con ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và các công ty con khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng và các công ty con cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng và các công ty con cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường bên yêu cầu mở thư tín dụng là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng và các công ty con ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng và các công ty con phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng và các công ty con trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng và các công ty con thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng và các công ty con đánh giá.

Cam kết giao dịch hối đoái bao gồm các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay và các cam kết giao dịch hoán đổi. Các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay là các cam kết mà Ngân hàng và các công ty con sẽ thực hiện việc mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận trong hợp đồng và thực hiện thanh toán trong vòng hai (2) ngày kể từ ngày giao dịch. Cam kết giao dịch hoán đổi là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai với tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Cam kết giao dịch hối đoái	58.396.682	44.660.130
- Cam kết mua ngoại tệ	592.034	1.492.052
- Cam kết bán ngoại tệ	1.133.412	1.700.159
- Cam kết giao dịch hoán đổi	56.671.236	41.467.919
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	5.338.670	5.748.655
Bảo lãnh vay vốn	47.496	29.832
Bảo lãnh khác	8.655.955	7.677.713
Cam kết khác	-	1.906
	72.438.803	58.118.236
Trừ: Tiền ký quỹ	(334.190)	(344.200)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	72.104.613	57.774.036

Tình hình phân loại cam kết ngoại bảng theo Thông tư 02, Thông tư 09 và theo chính sách phân loại nợ của Ngân hàng và các công ty con như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	14.037.945	13.456.200
Trong đó:		
- Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	5.338.670	5.748.655
- Bảo lãnh vay vốn	47.496	29.832
- Bảo lãnh khác	8.651.779	7.677.713
Nợ cần chú ý		
- Bảo lãnh khác	2.823	-
Nợ dưới tiêu chuẩn		
- Bảo lãnh khác	1.353	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và các công ty con là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng và các công ty con;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
		Triệu đồng	Triệu đồng
Các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng và các công ty con	Thu nhập lãi cho vay	745	2.111
	Chi phí trả lãi tiền gửi	(4.396)	(2.527)
	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	24	16
	Thù lao sau thuế của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	(16.994)	(16.862)
	Thu nhập sau thuế của Ban Tổng Giám đốc	(41.761)	(46.748)
Các bên liên quan đến các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng và các công ty con	Thu nhập lãi tiền gửi/ cho vay	819	839
	Chi phí trả lãi tiền vay/ tiền gửi	(2.473)	(3.473)
	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	80	135

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu/(phải trả) các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Các thành viên của Ban lãnh đạo	Cho vay	28.924	25.091
Ngân hàng và các công ty con	Nhận tiền gửi	(149.526)	(121.957)
	Chứng chỉ tiền gửi	(160)	(160)
	Phải thu khác	117	70
	Phải trả khác	(2.746)	(2.001)
Các bên liên quan đến các thành viên của Ban lãnh đạo	Cho vay	22.690	27.484
Ngân hàng và các công ty con	Nhận tiền gửi	(113.122)	(160.809)
	Chứng chỉ tiền gửi	(11.030)	(11.030)
	Phải thu khác	87	107
	Phải trả khác	(2.370)	(2.391)

38. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Trong nước Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tài sản tại ngày 30 tháng 6 năm 2020			
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	9.765.212	16.589.998	26.355.210
Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	29.733.072	1.774	29.734.846
Cho vay khách hàng - gộp	304.457.247	6.237.728	310.694.975
Hoạt động mua nợ - gộp	366.466	-	366.466
Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư - gộp	82.777.482	580	82.778.062
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	298.971	-	298.971
Công nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020			
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	187.373	-	187.373
Tiền gửi và vay các TCTD khác	3.034.114	757.542	3.791.656
Tiền gửi của khách hàng	419.094.532	7.141.901	426.236.433
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	157.866	157.866
Phát hành giấy tờ có giá	9.481.519	-	9.481.519
Cam kết ngoại bảng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 - gộp	71.869.233	569.570	72.438.803

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

39.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

	Miền Bắc Triệu đồng	Miền Trung Triệu đồng	Miền Nam Triệu đồng	Lào Triệu đồng	Campuchia Triệu đồng	Tổng bộ phận đã báo cáo Triệu đồng	Loại trừ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	3.444.931 (2.511.343)	3.103.256 (1.968.345)	16.536.391 (13.267.724)	129.058 (62.222)	148.030 (74.956)	23.361.666 (17.884.590)	(6.505.695) 6.505.695	16.855.971 (11.378.895)
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	933.588 147.387	1.134.911 110.165	3.268.667 1.664.552	66.836 9.019	73.074 36.175	5.477.076 1.967.298	- -	5.477.076 1.967.298
Thu nhập lãi thuần	1.080.975 (451.504)	1.245.076 (386.069)	4.933.219 (3.479.746)	75.855 (57.641)	109.249 (75.760)	7.444.374 (4.450.720)	- -	7.444.374 (4.450.720)
Các khoản thu nhập ngoài lãi								
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG								
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG								
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	629.471	859.007	1.453.473 (1.509.219)	18.214 (5.186)	33.489 (50.815)	2.993.654 (1.565.220)	- -	2.993.654 (1.565.220)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	629.471	859.007	(55.746) (295.100)	13.028 (2.377)	(17.326) (1.846)	1.428.434 (299.323)	- -	1.428.434 (299.323)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ								
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	(295.100)	(2.377)	(1.846)	(299.323)	-	(299.323)
	629.471	859.007	(350.846)	10.651	(19.172)	1.129.111	-	1.129.111
LỢI NHUẬN SAU THUẾ								
TÀI SẢN								
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	1.188.105	1.010.718	5.904.300	63.211	249.044	8.415.378	-	8.415.378
Tiền gửi tại NHNN	368.202	427.480	12.319.956	380.661	616.955	14.113.254	-	14.113.254
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	72.562	2.748	25.377.977	219.063	682.860	26.355.210	-	26.355.210
Cho vay khách hàng	39.747.399	55.970.803	204.672.323	2.366.243	3.302.369	306.059.137	-	306.059.137
Hoạt động mua nợ	-	-	363.441	-	-	363.441	-	363.441
Đầu tư	-	-	78.584.913	-	580	78.585.493	-	78.585.493
Tài sản khác	2.277.178	858.521	44.993.439	300.980	137.882	48.568.000	(561.918)	48.006.082
	43.653.446	58.270.270	372.216.349	3.330.158	4.989.690	482.459.913	(561.918)	481.897.995
TỔNG TÀI SẢN								
NỢ PHẢI TRẢ								
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	187.373	-	-	187.373	-	187.373
Tiền gửi và vay các TCTD khác	56.507	8.929	3.678.410	47.660	150	3.791.656	-	3.791.656
Tiền gửi của khách hàng	78.659.680	51.202.451	290.521.161	2.184.244	3.668.897	426.236.433	-	426.236.433
Nợ phải trả khác	5.354.945	2.962.283	16.197.409	212.016	70.096	24.796.749	(561.918)	24.234.831
	84.071.132	54.173.663	310.584.353	2.443.920	3.739.143	455.012.211	(561.918)	454.450.293
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ								

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

39.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng và các công ty con được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực như sau:

Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp:	Các dịch vụ sản phẩm cung cấp cho các khách hàng cá nhân và doanh nghiệp bao gồm: <ul style="list-style-type: none">- tiền gửi khách hàng;- tín dụng;- dịch vụ thẻ và dịch vụ chuyển tiền.
Đầu tư:	Đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác.
Hoạt động liên ngân hàng:	Các hoạt động nhận tiền gửi, gửi tiền, đi vay, cho vay và các hoạt động liên ngân hàng khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

39.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về các khoản mục tài sản và nợ phải trả của các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp Triệu đồng	Đầu tư Triệu đồng	Hoạt động liên ngân hàng Triệu đồng	Hoạt động chung không phân bổ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
TÀI SẢN					
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	-	8.415.378	8.415.378
Tiền gửi tại NHNN	-	-	14.113.254	-	14.113.254
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	26.355.210	-	26.355.210
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	34.401	-	34.401
Cho vay khách hàng	306.059.137	-	-	-	306.059.137
Hoạt động mua nợ	363.441	-	-	-	363.441
Chứng khoán đầu tư	-	78.478.900	-	-	78.478.900
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	106.593	-	-	106.593
Tài sản cố định	-	-	-	8.182.222	8.182.222
Tài sản Có khác	33.066.261	1.259.559	32.685	5.430.954	39.789.459
TỔNG TÀI SẢN	339.488.839	79.845.052	40.535.550	22.028.554	481.897.995
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	187.373	-	187.373
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	3.791.656	-	3.791.656
Tiền gửi của khách hàng	426.236.433	-	-	-	426.236.433
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	157.866	-	157.866
Phát hành giấy tờ có giá	9.481.519	-	-	-	9.481.519
Các khoản nợ khác	12.791.277	-	34.130	1.770.039	14.595.446
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	448.509.229	-	4.171.025	1.770.039	454.450.293

Thông tin bộ phận về thu nhập và chi phí của Ngân hàng và các công ty con không được trình bày bởi vì Ngân hàng và các công ty con chưa thiết lập hệ thống thông tin quản lý để thu thập các thông tin này.

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng và các công ty con, và được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và các công ty con và mỗi cá nhân trong Ngân hàng và các công ty con có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng và các công ty con đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng và các công ty con.

(i) Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

(ii) Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và các công ty con.

(iii) Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng và các công ty con.

Ủy ban Quản lý rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng và các công ty con trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng và các công ty con để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

(iv) Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và các công ty con.

(v) Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng và các công ty con sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng và các công ty con được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và các công ty con và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN Việt Nam. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng và các công ty con cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng và các công ty con sẵn sàng chấp nhận.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro (tiếp theo)

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng và các công ty con.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng và các công ty con, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

(vii) Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng và các công ty con đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(viii) Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng và các công ty con cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng và các công ty con đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng và các công ty con đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

41. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng và các công ty con kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng và các công ty con có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng và các công ty con đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tín cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

41. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

41.1 *Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng*

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại NHNN	14.113.254	12.109.861
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	26.355.210	13.150.915
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	34.401	24.465
Cho vay khách hàng - gộp	310.694.975	296.029.774
- Cho vay khách hàng cá nhân	193.000.548	182.944.083
- Cho vay khách hàng tổ chức	117.694.427	113.085.691
Hoạt động mua nợ - gộp	366.466	426.769
Chứng khoán đầu tư - gộp	82.582.479	80.310.768
- Chứng khoán nợ - sẵn sàng để bán	50.452.973	46.663.579
- Chứng khoán nợ - giữ đến ngày đáo hạn	32.129.506	33.647.189
Tài sản tài chính khác - gộp	34.292.886	35.443.726

Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng - gộp

Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	8.703.451	7.707.545
Các cam kết trong thư tín dụng	5.338.670	5.748.655

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

41.2 *Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá*

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng và các công ty con bao gồm các khoản nợ Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) theo quy định của Thông tư 02, Thông tư 09 và Thông tư 01; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019.

Ngân hàng và các công ty con đánh giá rằng Ngân hàng và các công ty con hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

41.3 *Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá*

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày Triệu đồng	Từ 91 đến 180 ngày Triệu đồng	Từ 181 đến 360 ngày Triệu đồng	Trên 360 ngày Triệu đồng
				Tổng cộng Triệu đồng
Cho vay khách hàng	61.764	98.566	49.880	181.284

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng và các công ty con đang nắm giữ đầy đủ các tài sản đảm bảo dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

42.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng và các công ty con sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng và các công ty con quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc và đá quý, góp vốn, đầu tư dài hạn, các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) và các khoản nợ khác được phân loại là những khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ NHNN Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác; khoản mục tiền gửi của khách hàng và khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Thời hạn định lại lãi suất						
	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Đến 1	Từ 1 - 3	Từ 3 - 6	Từ 6 - 12	Từ 1 - 5
			tháng Triệu đồng	tháng Triệu đồng	tháng Triệu đồng	tháng Triệu đồng	năm Triệu đồng
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	8.415.378	-	-	-	-	-
Tiền gửi tại NHNN	-	380.662	13.732.592	-	-	-	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	25.440.427	574.658	198.502	141.623	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8.027.636	34.401	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng - gộp	-	-	103.434.514	184.288.110	1.050.778	1.299.944	7.088.620
Hoạt động mua nợ - gộp	-	-	-	366.466	-	-	5.505.373
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	32.325.089	350.279	300.000	3.356.953	10.927.656	29.353.978
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	298.971	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	-	8.182.222	-	-	-	-	-
Tài sản Có khác - gộp	2.532.338	39.062.547	-	-	-	1.327	-
Tổng tài sản	10.559.974	88.699.270	142.957.812	185.529.234	4.606.233	12.370.550	34.859.351
							13.252.727
							492.835.151
Nợ phải trả							
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	5.197	182.176	-	-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	2.039.812	1.235.483	432.341	84.020	-
Tiền gửi của khách hàng	-	809.493	165.085.122	74.771.082	95.067.540	53.804.392	60.229
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	157.866	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	470	-	2.796.421	-	6.684.628	-
Các khoản nợ khác	-	14.595.446	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	-	15.405.409	167.130.131	78.985.162	95.499.881	60.730.906	60.229
							454.450.293
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	10.559.974	73.293.861	(24.172.319)	106.544.072	(90.893.648)	(48.360.356)	13.192.498
							38.384.858

Ngân hàng và các công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tạ ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và các công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và các công ty con cũng là VND, một phần là vàng, Đô la Mỹ, EUR và các ngoại tệ khác. Ngân hàng và các công ty con đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và các công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập. Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh 48*.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	EUR được quy đổi Triệu đồng	USD được quy đổi Triệu đồng	Vàng được quy đổi Triệu đồng	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	161.237	1.620.889	171.600	661.798	2.615.524
Tiền gửi tại NHNN	-	1.501.421	-	210.438	1.711.859
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	48.423	18.278.187	-	614.079	18.940.689
Cho vay khách hàng - gộp	-	11.440.285	528.646	2.337.076	14.306.007
Hoạt động mua nợ - gộp	-	366.466	-	-	366.466
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	580	-	-	580
Tài sản cố định	-	36.853	-	234.889	271.742
Tài sản Có khác - gộp	1.104	2.065.393	25	82.236	2.148.758
Tổng tài sản	210.764	35.310.074	700.271	4.140.516	40.361.625
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	8	1.761.451	-	45.402	1.806.861
Tiền gửi của khách hàng	173.373	12.377.228	-	2.130.757	14.681.358
Công cụ tài chính phái sinh	19.392	18.389.809	-	356.068	18.765.269
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	157.866	157.866
Phát hành giấy tờ có giá	-	5	-	-	5
Các khoản nợ khác	17.060	388.052	-	171.275	576.387
Tổng nợ phải trả	209.833	32.916.545	-	2.861.368	35.987.746
Trạng thái tiền tệ nội bảng	931	2.393.529	700.271	1.279.148	4.373.879
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	2.003	(324.846)	(145.031)	(73.524)	(541.398)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	2.934	2.068.683	555.240	1.205.624	3.832.481

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng và các công ty con là không đáng kể.

	<i>Thay đổi tỷ giá</i>	<i>Ảnh hưởng tăng/(giảm) lợi nhuận sau thuế Triệu đồng</i>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020		
EUR	+2,00%	15
EUR	-2,00%	(15)
USD	+2,00%	38.296
USD	-2,00%	(38.296)
SJC	+5,00%	28.011
SJC	-5,00%	(28.011)

42.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và các công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và các công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và các công ty con huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và các công ty con, đồng thời Ngân hàng và các công ty con có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và các công ty con cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán đến hạn trong một (1) tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ đã niêm yết được xác định khả năng thanh khoản trong vòng một (1) tháng do tính thanh khoản cao của khoản mục này trên thị trường; chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn được xác định khả năng thanh khoản trong vòng từ một (1) đến ba (3) tháng; chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ chưa niêm yết và chứng khoán do VAMC phát hành được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản nợ NHNN; nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; phát hành giấy tờ có giá; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh, các khoản nợ tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày thời hạn đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020. Thời gian đáo hạn thực tế có thể khác do các khoản mục này có thể được thanh toán sớm, gia hạn hoặc tái tục.

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng Triệu đồng
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	8.415.378	-	-	-	-	8.415.378
Tiền gửi tại NHNN	-	-	14.113.254	-	-	-	-	14.113.254
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	25.422.168	574.658	340.125	18.259	-	26.355.210
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	34.401	-	-	-	-	34.401
Cho vay khách hàng - gộp	6.682.097	1.345.539	14.841.877	39.935.549	112.967.269	61.249.463	73.673.181	310.694.975
Hoạt động mua nợ - gộp	-	-	-	-	-	366.466	-	366.466
Chương khoán đầu tư - gộp	-	-	47.302.973	195.003	1.550.000	5.956.465	27.773.621	82.778.062
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	298.971	298.971
Tài sản cố định	-	-	22	6.138	12.334	733.524	7.430.204	8.182.222
Tài sản Có khác - gộp	2.520.422	11.916	7.656.058	1.623.103	3.066.715	12.485.387	14.232.611	41.596.212
Tổng tài sản	9.202.519	1.357.455	117.786.131	42.334.451	117.936.443	80.809.564	123.408.588	492.835.151
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	5.197	18.882	56.384	106.786	124	187.373
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	1.332.761	1.135.332	779.163	541.634	2.766	3.791.656
Tiền gửi của khách hàng	-	-	165.765.839	74.774.711	148.889.776	36.742.256	63.851	426.236.433
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay	-	-	-	-	157.866	-	-	157.866
TCTD chịu rủi ro	-	-	470	-	-	8.042.215	1.438.834	9.481.519
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	6.129.213	2.633.343	5.261.273	558.838	12.779	14.595.446
Các khoản nợ khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	-	-	173.233.480	78.562.268	155.144.462	45.991.729	1.518.354	454.450.299
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	9.202.519	1.357.455	(55.447.349)	(36.227.817)	(37.208.019)	34.817.835	121.890.234	38.384.858

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.4 Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng và các công ty con không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

43. CÁC CAM KẾT VÀ TÀI SẢN GIỮ HỘ

43.1 Cam kết vốn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	242.861	360.835

43.2 Cam kết thuê hoạt động

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Các cam kết thuê hoạt động	3.439.608	3.285.124
Trong đó:		
- Đến hạn trong 1 năm	508.536	417.343
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	1.937.107	1.549.111
- Đến hạn sau 5 năm	993.965	1.318.670

43.3 Tài sản giữ hộ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Vàng giữ hộ	103.580	87.776

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng, các khoản tiền gửi tại NHNN và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

► *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và các công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► *Các khoản cho vay khách hàng và phải thu*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng và các công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng và các công ty con xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng và các công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà Ngân hàng và các công ty con có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN



44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► **Tài sản sẵn sàng để bán**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ NHNN Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và các công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tạ ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2020:

	Giá trị ghi sổ					Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng	Giá trị hợp lý Triệu đồng
	Kinh doanh Triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sẵn sàng để bán Triệu đồng	Tài sản khác và nợ tài chính hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng		
					Triệu đồng		
Tài sản tài chính							
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	-	-	8.415.378	8.415.378	8.415.378
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	14.113.254	14.113.254	14.113.254
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	473.144	-	25.882.066	26.355.210	(*)
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	34.401	-	-	-	-	34.401	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	306.059.137	-	-	306.059.137	(*)
Hoạt động mua nợ	-	-	363.441	-	-	363.441	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	50.507.394	-	50.507.394	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	27.971.506	-	-	-	27.971.506	(*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	106.593	-	106.593	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	32.542.537	32.542.537	(*)
	34.401	27.971.506	306.895.722	50.613.987	80.953.235	466.468.851	
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	-	-	187.373	187.373	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	3.791.656	3.791.656	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	426.236.433	426.236.433	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	157.866	157.866	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	9.481.519	9.481.519	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	12.825.456	12.825.456	(*)
	-	-	-	-	452.680.303	452.680.303	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định của NHNN Việt Nam có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

45. NGHIỆP VỤ PHÒNG NGỪA RỦI RO

Trong quá trình quản lý tài sản và các khoản nợ, Ngân hàng và các công ty con có sử dụng các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro để giảm thiểu rủi ro tín dụng và rủi ro thị trường. Nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro được thực hiện cho các công cụ tài chính cụ thể, tổng thể danh mục các công cụ tài chính có lãi suất cố định cũng như tổng thể trạng thái tài chính.

Ngân hàng và các công ty con thực hiện phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý để giảm rủi ro phát sinh từ sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính do các biến động trong lãi suất và tỷ giá. Các công cụ tài chính được phòng ngừa rủi ro lãi suất bao gồm các khoản cho vay, chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và giấy tờ có giá phát hành. Cho mục đích phòng ngừa rủi ro tiền tệ, Ngân hàng và các công ty con sử dụng các hợp đồng hoán đổi tiền tệ.

46. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con.

47. CÁC NỘI DUNG CẦN LƯU Ý CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ những khoản mục sau:

► Thưởng cho nhân viên

Ngân hàng và các công ty con đang tạm thời trích trước chi phí thưởng năm 2020 cho nhân viên dựa trên kế hoạch tài chính cho năm 2020 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Tuy nhiên, khoản chi phí thưởng này sẽ có thể thay đổi phụ thuộc vào lợi nhuận thực tế trước thuế của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

► Thuế

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ được Ngân hàng tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% đối với lợi nhuận trước thuế giữa niên độ. Ngân hàng Cổ phần hữu hạn Sài Gòn Thương Tín Campuchia có nghĩa vụ tạm nộp thuế TNDN là 1% trên tổng doanh thu giữa niên độ tại Campuchia. Ngân hàng TNHH Sài Gòn Thương Tín Lào có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 24% trên tổng lợi nhuận trước thuế giữa niên độ tại Lào.

► Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Như đã trình bày trong *Thuyết minh 4.25*, chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận vào tài khoản "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

► Quỹ dự trữ pháp định

Ngân hàng và các công ty con được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính hàng năm. Ngân hàng và các công ty con tính các quỹ dự trữ pháp định này vào cuối năm tài chính và trích lập vào năm tài chính kế tiếp sau khi có phê duyệt từ Đại hội đồng Cổ đông.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

47. CÁC NỘI DUNG CẦN LƯU Ý CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

➤ Dự phòng tín dụng

Số dư dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 được trích lập dựa trên kết quả phân loại nợ vào cuối Quý I năm 2020 tuân thủ theo Thông tư 02 và Thông tư 09. Số dư dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên kết quả phân loại nợ vào cuối Quý II năm 2020 sẽ được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2020 của Ngân hàng và các công ty con.

48. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Vàng SJC	4.875.000	4.230.000
Vàng SBJ	4.825.000	4.005.000
USD	23.207	23.170
EUR	26.075	25.993
GBP	28.758	30.227
CHF	24.264	23.957
JPY	216,08	212,82
SGD	16.613	17.219
CAD	16.973	17.747
AUD	16.059	16.246
LAK	2,51	2,54
THB	753	796
NZD	14.934	15.608

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020